

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi quy mô 2.400 heo nái theo công nghệ CP Thái Lan tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân của Công ty TNHH Thương mại Song Dương;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 05/CV/TM-SD ngày 23/08/2022, số 18/CV/TM-SD ngày 25/11/2022 của Công ty TNHH Thương mại Song Dương về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi quy mô 2.400 heo nái theo công nghệ CP Thái Lan tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1084/TTr-STNMT ngày 12 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Thương mại Song Dương, địa chỉ tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: Trang trại chăn nuôi quy mô 2.400 heo nái theo công nghệ CP Thái Lan tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi quy mô 2.400 heo nái theo công nghệ CP

Thái Lan tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có mã số doanh nghiệp 2802452156 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 12/4/2017; cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 22/5/2019.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802452156.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi lợn và sản xuất lợn giống.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực dự án: 169.690 m².

- Công suất: 2.400 heo nái và 10.120 con lợn giống/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về quản lý nước thải và bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại Song Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại Song Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm.**

(từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2029).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Xuân và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhân:

- Công ty TNHH Thương mại Song Dương (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Như Xuân (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân có lưu lượng 4,0 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 200 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi, từ các hệ thống xử lý khí thải chuồng nuôi có lưu lượng 162m³/ngày.đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 200 m³/ngày.đêm để xử lý.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Chàng ở phía Bắc Trang trại đoạn chảy qua xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả thải:

- Toạ độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X= 2175994; Y=528812.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 100 m³/ngày (chỉ được xả ban ngày).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau HTXLNT tập trung được lưu chứa trong 03 hồ sinh học, một phần bơm tái sử dụng tuần hoàn (khoảng 80% so với tổng lưu lượng nước thải phát sinh), phần còn lại (khoảng 20% so với tổng lưu lượng nước thải phát sinh) thải ra sông Chàng, đoạn chảy qua xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Không liên tục, định kỳ 03 ngày xả thải 01 lần (việc xả thải phải có kế hoạch cụ thể và niêm yết tại vị trí xả nước thải của trang trại).

2.3. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	108		

3	COD	mg/l	324	trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	162	
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	162	
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh → Các bể tự hoại 03 ngăn → PCV, DN300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ các nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → PCV, DN 300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Nước tắm, giặt của CBCNV → PCV DN300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 200 m³/ngày đêm.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất (chăn nuôi) bao gồm:

+ Nước thải từ các chuồng nuôi → Rãnh thu gom nước thải tại các chuồng nuôi (BxLxH=0,5x15x0,2)m → Đường ống PVC DN200 → Hố thu phân → Hàm Biogas → Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Cặn và nước thải từ quá trình xử lý mùi hôi chuồng nuôi → Rãnh thu gom nước thải tại các chuồng nuôi (BxL=30x20)cm → Ống nhựa PVC D200 → hàm Biogas → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại, bể tách dầu mỡ → Đường ống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m³/ngày đêm.

+ Nước thải sản xuất (chăn nuôi) → Hệ thống đường ống thu gom → Hố thu phân → Hàm bioga phủ và lót bạt HDPE → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m³/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể hiếu khí 3 → Bể thiếu khí 3 → Bể lắng 1 → Bể phản ứng → Ngăn lắng bùn nổi → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hồ sinh học số 1, 2, 3 → Tuần hoàn, tái sử dụng/xả thải.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: BIO-S, BIO - Phốt, Vôi CaO, PAC, polimer, NaOCl, EM (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt .

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý 200m³/ngày đêm, gấp 1,2 lần tổng lưu lượng nước thải phát sinh của dự án để đảm bảo hệ số quá tải hệ thống;

- Hồ sự cố có dung tích 750 m³ để chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có kết cấu đáy và bờ được lót bạt HDPE chống thấm đáy có lót chống thấm. Hồ có thiết kế chiều cao dự phòng là 0,5m đủ để chứa nước thải tối thiểu trong 3 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường này do hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 200 m³/ngày (24 giờ) đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm và đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa ban hành Công văn số 5950/STNMT-BVMT ngày 11/07/2022 về việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án Trang trại chăn nuôi quy mô 2.400 heo nái theo công nghệ CP Thái Lan tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân của Công ty TNHH Thương mại Song Dương.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Như Xuân để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.2. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải theo quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa các thông số ô nhiễm vượt QCCP.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, lắp công tơ điện riêng, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra của hệ thống xử lý nước thải; nghiên cứu lắp đặt camera tại khu xử lý nước thải và chia sẻ dữ liệu đường truyền về UBND xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Như Xuân để theo dõi, giám sát./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng, lưu lượng 2.545,8m³/giờ (không thường xuyên).
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ lò đốt xác lợn chết số 1 (không thường xuyên), lưu lượng 900 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ lò đốt xác lợn chết số 2 (không thường xuyên), lưu lượng 900 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí của dòng số 1: Ống khói của máy phát điện dự phòng với toạ độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2175681; Y = 528533 (m).
- Vị trí của dòng số 2: Ống thoát khí thải của lò đốt xác lợn chết số 1 với toạ độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2175606; Y = 528567 (m).
- Vị trí của dòng số 3: Ống thoát khí thải của lò đốt xác lợn chết số 2 với toạ độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2175598; Y = 528567 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.545,8 m³/giờ
- Nguồn số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ;
- Nguồn số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng số 1: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả không liên tục (chỉ xả khi vận hành máy phát điện).
- Dòng số 2: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí của lò đốt xác lợn chết số 1, xả không liên tục (chỉ xả khi vận hành lò đốt).
- Dòng số 3: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí của lò đốt xác lợn chết số 2, xả không liên tục (chỉ xả khi vận hành lò đốt).

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

- Đối với dòng số 1: Chất lượng khí thải của các dòng khí thải trước khi xả ra môi trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số k_p = 1, hệ số k_v = 1,4, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NO ₂	mg/Nm ³	1.190	
3	SO ₂	mg/Nm ³	700	
4	CO	mg/Nm ³	1.400	

- Đối với dòng số 2, dòng số 3 Chất lượng khí thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	250	
3	NO _x (theo NO ₂)	mg/Nm ³	500	
4	SO ₂	mg/Nm ³	250	
5	HCl	mg/Nm ³	50	
6	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải kèm theo máy phát điện, sau đó dẫn qua ống khói cao 4,0m ra môi trường.
- Khí thải từ lò đốt xác lợn chết được thu gom bằng quạt hút vào hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói cao 2,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng (phát sinh không liên tục): Được xử lý bằng hệ thống đầu tư đồng bộ với thiết bị máy trước khi thải ra môi trường.
- Đối với khí thải phát sinh từ lò đốt xác lợn chết (Phát sinh không liên tục, chỉ phát sinh khi vận hành lò đốt): 2 Hệ thống xử lý mùi (khí thải) lò đốt xác lợn chết

tương ứng với 2 lò đốt, quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò đốt → Quạt hút → Cyclon xử lý khí, bụi → Ống thoát khí thải.

+ Thiết bị sử dụng cho lò đốt xác lợn (tính cho 1 hệ thống): 01 quạt hút khí thải công suất 1,0HP (0,75 KW) với lưu lượng hút 900m³/giờ, 01 Cyclon ướt (dung dịch hấp thụ bằng Ca(OH)₂) đường kính 1m; cao 3,81m, chiều dày 3mm; 01 ống thoát khói Inox, đường kính D300, dày 2mm, cao 2,5m.

+ Hóa chất sử dụng cho lò đốt xác lợn: Dung dịch Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị thiết bị theo dõi, báo khí biogas tự động và xả khí biogas tự động đối với hầm biogas phủ bạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Đối với mùi, khí thải từ các chuồng nuôi: Phía cuối dãy mỗi ô chuồng nuôi sau quạt hút mùi lắp đặt hệ thống các ống nhựa PVC đường kính DN21mm có gắn vòi phun sương, khoảng cách giữa các vòi vun là 0,5m. Khoảng cách giữa ống dẫn nước đến khu chuồng nuôi là 0,5m; sử dụng máy bơm để bơm cấp nước cho giàn phun sương; trong nước phun giảm mùi có bổ sung chế phẩm xử lý mùi EM. Nước từ các giàn phun sương được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng.

- Đối với khí thải sinh học từ hầm Biogas được thu gom phục vụ nhu cầu sử dụng của trang trại, phần không sử dụng hết được thu gom qua thiết bị đốt (không thải khí sinh học ra môi trường; thường xuyên kiểm tra các hầm Biogas để phát hiện bị rò rỉ do rách bạt thì tiến hành vá ngay.

- Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom xử lý nước thải: Hệ thống xử lý chất thải phải được xây dựng kiên cố và đủ công suất để xử lý; định kỳ hút bùn cặn trong hầm Biogas và ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối,...

- Đối với khí thải phát sinh từ quá trình chứa và ủ phân: Định kỳ phun chế phẩm sinh học để khử mùi; tiến hành ủ phân ngay khi thu gom vận chuyển về nhà chứa phân theo đúng quy trình kỹ thuật của quá trình ủ phân nhiệt.

- Đối với từ kho chứa thức ăn: Xây dựng kho chứa thức ăn, nguyên liệu, riêng biệt đảm bảo thông thoáng và khô ráo có mái che, chống nắng nóng, mưa dột và có hệ thống thông gió tốt để tránh phát sinh mùi, gây cảm giác khó chịu trong khuôn viên trang trại.

- Đối với khí thải từ hồ hủy xác: Bố trí xây dựng hầm hủy xác nằm khu vực biệt lập, xa khu vực chuồng trại; Trồng cây xanh xung quanh hầm hủy xác để hạn chế sự phát tán mùi trong không khí. Rải vôi bên trong và trên bề mặt hầm hủy xác với khối lượng $0,8\text{kg/m}^2$ hoặc phun chlorine nồng độ 2%, với lượng 0,2 – 0,25 lít/ m^2 để hạn chế khả năng phát tán mùi và nguy cơ bệnh dịch nếu có trong quá trình thao tác.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn số 01: Tiếng ồn độ rung từ máy bơm nước cấp đầu vào.

1.2. Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung khi vận hành máy phát điện dự phòng tại nhà để máy phát điện của Trang trại.

1.3. Nguồn số 3: Máy bơm, máy nén khí, máy thổi khí phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung

1.4. Nguồn số 4: Tiếng ồn từ khu vực chuồng nuôi

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Vị trí tại nguồn số 1: Tại thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với toạ độ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) như sau: X = 2175933; Y = 528858 (m).

+ Vị trí tại nguồn số 2: Tại thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với toạ độ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) như sau: X = 2175681 ; Y = 528533 (m).

+ Vị trí tại nguồn số 3: Tại thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với toạ độ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) như sau: X = 2175820; Y = 528476 (m).

+ Vị trí tại nguồn số 4: Tại thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với toạ độ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) như sau: X = 2175709; Y = 528658 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng
			Kg/năm
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	30,5
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	68,75
3	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y, bảo vệ thực vật)	18 01 01	103,75
4	Bơm kim tiêm đã qua sử dụng hoặc dính các thành phần lây nhiễm nguy hại	13 02 01	11,5
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	159,8
6	Hộp mực in thải	08 02 04	12,5
7	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 13	43,8
8	Dầu thải từ máy phát điện	13 07 01	50
Tổng cộng			480,6

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp (chăn nuôi) thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	1.790.252
2	Bao bì thức ăn, vỏ bọc giống cây, thức ăn dư thừa	18.250
3	Lợn chết không do dịch bệnh	700
4	Nhau thai trong quá trình sinh sản của lợn nái	13.200
5	Bùn cặn từ hầm bioga	18,25
6	Bùn cặn từ hồ sinh học	15.037
	Tổng	1.837.457

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	13,14
Tổng khối lượng		13,14

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 05 Thùng lưu chứa dung tích 200 lít/thùng;
- 01 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng chứa dầu thải;
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Công trình nhà kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 20,0 m², kích thước BxLxH = 4x5x3m; phần lưu giữ CTNH có diện tích 10m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa loại 100 lít.
- 03 hồ huỷ xác có kích thước mỗi hồ (6x12x4)m. Xác lợn được xử lý bằng vi sinh an toàn với môi trường, đảm bảo theo QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu huỷ động vật và sản phẩm động vật ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Xây dựng nhà kho lưu chứa phân và bùn thải được bố trí bên cạnh nhà để rác, có diện tích 105 m² có chức năng lưu chứa và ủ phân.

- Cấu tạo: Nhà kho lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, xung quanh được xây bao quanh bằng tường gạch cao 3,0 m, mái lợp tôn đảm bảo không cháy, có

mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải. Nền kho được đổ bê tông đá 1x2 mác 200, dày 15cm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy loại 20 lít và 100 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 20 m²; phần lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 10m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn; có vách ngăn cách ly với phần chứa các loại chất thải khác.

- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn chăn nuôi, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định vệ sinh thú y.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lộn chét do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi quy mô 2.400heo nái theo công nghệ CP Thái Lan tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân của Công ty TNHH Thương mại Song Dương đã hoàn thành, hạng mục, công trình phục vụ công suất chăn nuôi lợn nái 2.400 heo nái. Giai đoạn tiếp theo, Công ty phải tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình cho toàn dự án, gồm:

1. Hạng mục trồng cây xanh tại khu vực khuôn viên cây xanh, khu vực trồng cây xanh cảnh quan.

2. Hạng mục, công trình phục vụ xử lý môi trường

- Xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị xử lý khí thải cho lò đốt xác lợn.
- Lắp đặt đường ống thu gom khí sinh học từ hầm Biogas về lò đốt xác lợn để làm nhiên liệu cho lò đốt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo

không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.